

Đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ cua biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long

LÊ NGỌC DANH*
VÕ THỊ THANH LỘC**
NGÔ THỊ THANH TRÚC***

Tóm tắt

Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ cua biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Kết quả cho thấy, sản lượng và diện tích nuôi cua biển tại ĐBSCL tăng nhanh từ năm 2012 đến 2016 và kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm. Để thúc đẩy ngành hàng cua biển vùng ĐBSCL phát triển bền vững, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp nhằm phát triển trong 3 khâu: (i) Sản xuất cần xây dựng quy trình nuôi thân thiện với môi trường và tăng chất lượng sản phẩm; (ii) Trong khâu chế biến cần áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến đáp ứng nhu cầu thị trường; (iii) Khâu tiêu thụ cần tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, giảm lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Từ khóa: sản xuất và tiêu thụ cua biển, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ngành hàng cua biển

Summary

The study aims to analyze the status of production and consumption of mud crab in the Mekong Delta. The results show that the production and farming area of mud crab in Mekong Delta increased rapidly from 2012 to 2016 and export turnover tended to decrease. Measures to develop sustainable mud crab industry should be focused on three stages: (i) in the production stage, environmental friendly farming should be developed and product quality should be increased; (ii) in the processing stage, it is necessary to apply advanced sciences and technology to meet market demands; (iii) in the consumption stage, new export markets should be sought in order to reduce dependence on the Chinese market.

Keywords: production and consumption of mud crab, the Mekong Delta, mud crab industry

GIỚI THIỆU

Một trong những mô hình nuôi trồng thủy sản được các chuyên gia đánh giá là bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao là mô hình nuôi tôm quảng canh. Tuy nhiên, từ năm 2015 trở lại đây năng suất bắt thường, môi trường nước ô nhiễm, con giống kém chất lượng và lạm dụng hoá chất dẫn đến dịch bệnh xảy ra thường xuyên dẫn đến thua lỗ, trong đó có 22,35% nông dân bị thua lỗ với mô hình nuôi tôm - lúa (Lê Thị Phương Mai và cộng sự, 2015; Trương Hoàng Minh, 2017). Trong điều kiện khó khăn đó, cua biển được nông dân chọn nuôi và thay thế cho con tôm, vì đối tượng nuôi này có nhiều ưu điểm, như: giá trị dinh dưỡng cao, thích hợp nhiều điều kiện môi trường, dễ nuôi, ít nhiễm bệnh, con giống ổn định, giá cao

(Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2015, Tiêu Hoàng Pho, 2015).

Tuy nhiên, sản phẩm cua biển chủ yếu là tiêu thụ nội địa, kim ngạch xuất khẩu chỉ chiếm 20% sản lượng (Tổng cục Hải quan, 2017). Trong khi đó, thị trường nhập khẩu cua biển trên thế giới khá lớn (FAO, 2016; Bain Himu và Mandal Anup Kumar, 2017). Điều này cho thấy, sản phẩm cua biển tại Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và các tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu. Vì thế, muốn phát triển ngành hàng cua biển vùng ĐBSCL, gia tăng xuất khẩu, thì cần giải quyết các vấn đề đang còn tồn

* Trường Đại học Kiên Giang

** PGS, TS., *** TS., Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 07/03/2019; Ngày phản biện: 10/05/2019; Ngày duyệt đăng: 21/05/2019

tại trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ của biển.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu chủ yếu dựa vào dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tạp chí có uy tín, báo cáo của các sở ban ngành có liên quan 6 tỉnh ĐBSCL, Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản, cùng các nghiên cứu có liên quan đến ngành hàng thủy sản nói chung và của biển nói riêng. Số liệu về diện tích và sản lượng của biển sử dụng cho chuyên đề được thu thập từ năm 2012 đến 2017.

Ngoài ra, nhóm tác giả có phỏng vấn sâu 5 chuyên gia của các sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, hiệp hội chế biến xuất khẩu thủy sản về những tồn tại ngành hàng của biển, cũng như định hướng phát triển ngành hàng trong những năm tới tại ĐBSCL.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tổng quan diện tích nuôi của biển vùng ĐBSCL

Năm 2016, tổng diện tích nuôi của biển các tỉnh ĐBSCL là 438 nghìn ha tăng 21% so với năm 2012 (Bảng 1). Trong đó, các tỉnh, như: Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu có diện tích chiếm gần 91,34% diện tích nuôi của toàn Vùng.

Tổng quan sản lượng của biển vùng ĐBSCL

Từ năm 2012 đến năm 2016, của biển của vùng ĐBSCL là nơi được coi là vựa của của Việt Nam. Sản lượng của biển chiếm 73% tổng sản lượng của cả nước. Năm 2016, toàn Vùng đạt 55.384 tấn, tăng gần 13% tổng sản lượng trong vòng 5 năm (Bảng 2). Bên cạnh đó, năng xuất trung bình của biển năm 2012 là 152 kg/ha đến năm 2016 là 173 kg/ha. Điều này cho thấy, năng suất trung bình của của biển rất thấp, nguyên nhân là do trình độ canh tác của người dân và đây là đối tượng được nuôi với các hình thức như quảng canh, quảng canh cải tiến, nuôi ghép với tôm và nuôi trong rừng ngập mặn. Các tỉnh, như: Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu là có sản lượng cao nhất vì đây là 3 tỉnh có diện tích nuôi của lớn nhất vùng ĐBSCL.

Tổng quan thị trường của biển tại ĐBSCL

Năm 2017, xuất khẩu của biển của Việt Nam đạt 118 triệu USD, giảm 5,5%

BẢNG 1: TỔNG DIỆN TÍCH NUÔI CỦA BIỂN THEO TỈNH GIAI ĐOẠN 2012-2016

Đơn vị tính: ha

TT	Tỉnh	2012	2013	2014	2015	2016
1	Kiên Giang	126.642	131.926	135.792	151.923	163.476
2	Cà Mau	83.993	88.580	90.045	105.179	125.138
3	Trà Vinh	17.550	18.243	15.609	12.673	10.554
4	Sóc Trăng	148	285	192	251	372
5	Bạc Liêu	109.443	108.383	107.974	108.569	111.929
6	Bến Tre	24.233	24.563	25.107	25.212	26.800
Tổng		362.009	371.980	374.719	403.807	438.269

BẢNG 2: TỔNG SẢN LƯỢNG CỦA BIỂN THEO TỈNH GIAI ĐOẠN 2012-2016

Đơn vị tính: tấn

TT	Tỉnh	2012	2013	2014	2015	2016
1	Kiên Giang	8.835	9.660	10.625	12.729	17.675
2	Cà Mau	5.460	6.201	6.303	8.414	10.011
3	Trà Vinh	6.405	7.597	7.083	6.991	8.000
4	Sóc Trăng	94	148	82	200	203
5	Bạc Liêu	17.474	16.857	17.560	15.963	14.675
6	Bến Tre	3.870	4.170	4.520	4.540	4.820
Tổng		42.138	44.633	46.173	48.837	55.384

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 6 tỉnh ĐBSCL

BẢNG 3: BẢNG GIÁ BÁN LẺ CỦA BIỂN CÁC TỈNH VÙNG ĐBSCL NĂM 2018

Loại cua	Mô tả	Đơn giá đồng/kg
Cua thịt Y5	2 con/kg (440gr-650gr)	370.000
Cua thịt Y3	3 con/kg (320gr-430gr)	330.000
Cua thịt Y4	4 con/kg (200gr-300gr)	260.000
Cua gạch lớn	2-3 con/kg (300gr-500gr)	470.000
Cua gạch nhỏ	4-5 con/kg (180gr-250gr)	410.000
Cua yếm vuông	4-6 con/kg (150gr-250gr)	320.000

Nguồn: Chợ đầu mối Bình Điền, 2018

BẢNG 4: ĐIỂM NGHÈN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG NGÀNH HÀNG CUA BIỂN

Điểm nghẽn trong chuỗi	Tác nhân trong chuỗi cung ứng
Dịch bệnh trên cua biển	Nông hộ nuôi cua biển
Sản xuất không bền vững	Nông hộ nuôi cua biển
Không có sự liên kết giữa các tác nhân	Tất cả các tác nhân
Thiếu vốn đầu tư	Tất cả các tác nhân
Rào cản thị trường xuất khẩu	Tất cả các tác nhân

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

so với năm 2016. Trong đó, ĐBSCL xuất khẩu cua biển qua 3 thị trường chính là Hong Kong, Asia, EU chiếm 72% tổng sản lượng xuất khẩu.

Tại ĐBSCL, cua biển chủ yếu tiêu thụ nội địa qua thương lái và hộ bán lẻ tại các chợ đầu mối. Với đặc thù ngành hàng theo mùa, nên giá cả không ổn định, thường giá cao vào nghịch mùa và giá thấp vào chính mùa. Đa phần giá cua là do thương lái quy định và thường xuyên hạ giá mua đối với nông dân (Bảng 3). Thị trường tiêu thụ cua biển phân ra làm 6 loại cua với giá khác nhau, nhưng trong thực tế chỉ có hai loại cua chính là cua thịt và cua gạch. Mục đích thương lái đưa ra nhiều loại khác nhau để dễ dàng “ép giá” nông dân.

Xác định cây vấn đề của sản xuất và tiêu thụ cua biển

Qua phân tích dữ liệu thứ cấp từ các nguồn khác nhau, có thể thấy, ngành hàng cua biển còn nhiều khó khăn trong cả 3 khâu: sản xuất, chế biến và tiêu thụ, cụ thể là:

Trong khâu sản xuất cua biển: Do sản xuất nhỏ lẻ, nên chi phí đầu vào cao và tăng theo thời gian trong khi giá trị xuất khẩu không tăng, dẫn đến giá trị gia tăng thấp. Sản xuất không theo quy hoạch cụ thể, không đồng nhất dẫn đến và sản xuất theo kinh nghiệm dẫn tới năng suất thấp, bệnh dịch nhiều và ô nhiễm môi trường nuôi. Cua biển chủ yếu nuôi theo hình thức quảng canh, tỷ lệ sống thấp dẫn đến nhu cầu con giống cao, trong khi đó các trại sản xuất giống không đáp ứng được nhu cầu người nuôi, con giống chất lượng kém nhiễm kháng sinh và không được kiểm nghiệm.

Trong khâu chế biến cua biển: Do cơ sở vật chất hạ tầng của nhà máy kém, quy trình chế biến lạc hậu, nên chỉ thực hiện được ở khâu xử lý thô, không đáp ứng được nhu cầu hàng xuất khẩu của thị trường. Cụ thể, xuất khẩu cua nguyên con chỉ qua vệ sinh làm sạch còn yêu cầu cao hơn của thị trường, như các sản phẩm chế biến từ cua, thì không đáp ứng được. Ngoài ra, các nhà máy chế biến không chủ động được nguồn nguyên liệu, phụ thuộc nhiều vào mùa vụ, nên không đảm bảo tính liên tục của thị trường.

Trong khâu tiêu thụ cua biển: Do khâu dự báo nhu cầu thị trường không hiệu quả dẫn tới sản xuất cua biển

không có quy hoạch không đảm bảo được tính liên tục của sản phẩm. Sản phẩm cua biển không đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường các nước phát triển như vệ sinh an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ và môi trường. Ngoài ra, đặc điểm chính trị, xã hội, cơ chế chính sách là rào cản khó khi xuất khẩu cua biển ra thị trường các nước phát triển.

Bên cạnh đó, chuỗi cung ứng ngành hàng cua biển cũng sẽ đối mặt với 5 điểm nghẽn như Bảng 4.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Kết luận

Phân tích các vấn đề tồn tại ngành hàng cua biển cho thấy, ngành hàng cua biển vướng phải trong 3 khâu chính: Sản xuất (không theo quy hoạch, kỹ thuật thấp, ô nhiễm môi trường và con giống không đảm bảo chất lượng); Chế biến (không chủ động nguồn nguyên liệu, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, công nghệ chế biến lạc hậu và không đáp ứng yêu cầu sản phẩm thị trường); và Tiêu thụ (không có liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ, rào cản xuất khẩu, thiếu thông tin nhu cầu thị trường và hạn chế trong chính sách của Nhà nước).

Giải pháp phát triển sản xuất và tiêu thụ cua biển tại ĐBSCL

Để giải quyết các vấn đề tồn tại của ngành hàng cua biển góp phần phát triển bền vững, tác giả đề xuất được các giải pháp sau:

Đối với khâu sản xuất cua biển: Tiến hành quy hoạch lại vùng nuôi, tập huấn kỹ thuật, chọn con giống chất lượng và xây dựng mô hình nuôi bền vững với môi trường. Hoàn thiện nghiên cứu quy trình sản xuất giống cua biển sạch bệnh. Tiếp tục đầu tư các khu sản xuất giống tập trung, kiểm soát được chất lượng giống. Hoàn thiện hệ thống cảnh báo dịch bệnh để phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, giảm thiệt hại cho nông hộ nuôi cua. Tăng cường sản xuất theo quy trình bền vững với môi trường.

Đối với khâu chế biến: Tăng cường ứng dụng các công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, đầu tư đổi mới thiết bị hiện đại để phát triển chế biến theo chiều sâu; nâng cấp các cơ sở chế biến bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Áp dụng

công nghệ tiên tiến, thiết bị chế biến hiện đại, cải tiến mẫu mã, bao bì... đổi mới và đa dạng hóa sản phẩm chế biến xuất khẩu. Phát triển các sản phẩm mới, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng và nhu cầu của từng thị trường nhập khẩu, đặc biệt là sản phẩm có giá trị gia tăng, giảm tối đa tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có giá trị gia tăng thấp. Đầu tư nhà máy hiện đại, sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của xuất khẩu và chủ động nguồn nguyên liệu.

Đối với khâu thị trường xuất khẩu: Dự báo thị trường tiêu thụ của biển, mở rộng thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu của biển Việt Nam. Phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thay thế việc xuất khẩu qua trung gian nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Hình thành một số trung tâm phân phối, các đại lý, văn phòng đại diện, gắn với quảng bá, giới thiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam của các doanh nghiệp tại các

thị trường lớn, như: Mỹ, Nhật Bản, EU, nhằm kết nối thị trường, giảm khâu trung gian, đưa thông tin chính xác, đầy đủ về sản phẩm thủy sản Việt Nam đến người tiêu dùng. Đồng thời, cần cung cấp kịp thời thông tin về thị trường, chính sách. Tăng cường sự hợp tác, phối hợp, liên doanh, liên kết trong chuỗi giá trị sản phẩm ngành hàng, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cũng cần thấy rằng, ngành hàng của biển vẫn chủ yếu tiêu thụ nội địa, vì vậy tăng cường phát triển thị trường nội địa cũng rất cần thiết. Biện pháp thực hiện là thông qua hệ thống các chợ đầu mối, các trung tâm nghề cá lớn, hình thành kênh phân phối bán hàng thủy sản đến các chợ truyền thống, đến hệ thống các siêu thị tại các đô thị, các khu công nghiệp, các thành phố lớn trên cả nước. Nghiên cứu phân tích nhu cầu thị trường trong nước, thực hiện xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản nội địa, thực hiện các hoạt động truyền truyền, quảng bá sản phẩm, kết nối sản xuất với thị trường, tăng sức mua nội địa. Xây dựng trung tâm nghiên cứu phân tích, dự báo thị trường để định hướng sản xuất nguyên liệu, chế biến sản phẩm theo dự báo và nhu cầu thị trường. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 6 tỉnh vùng ĐBSCL (2017). *Số liệu tổng hợp của ngành nuôi trồng thủy sản*
2. Tổng cục Hải quan (2017). *Báo cáo Thị trường xuất khẩu ngành thủy sản năm 2016*
3. Tổng cục Thống kê (2017). *Số liệu thống kê nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016*
4. Lê Thị Phương Mai, Trần Ngọc Hải, Dương Văn Ni (2015). Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó trong mô hình tôm sú - lúa luân canh ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 41, 121-33
5. Trương Hoàng Minh (2017). Đánh giá khía cạnh kỹ thuật và hiệu quả tài chính trong nuôi tôm sú theo mô hình tôm - lúa luân canh ở tỉnh Cà Mau, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 50, 133-39
6. Nguyễn Quốc Nghi, Trần Thị Diễm, Phạm Huy Cần (2015). Phân tích hiệu quả sản xuất của mô hình nuôi tôm sú - cua biển ở xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 3, 132-137
7. Tiêu Hoàng Pho (2015). *Nghề nuôi cua biển (Scylla Spp) tại Cà Mau: Hiện trạng kỹ thuật, kinh tế - xã hội và giải pháp phát triển theo hướng bền vững*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Nha Trang
8. Nguyễn Thanh Phương, Trần Ngọc Hải (2004). *Giáo trình Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác*, Trường Đại học Cần Thơ
9. Lê Quốc Việt, Võ Nam Sơn, Trần Ngọc Hải và Nguyễn Thanh Phương (2015). Phân tích khía cạnh kỹ thuật và hiệu quả tài chính của mô hình nuôi tôm sú (Penaeus Monodon) kết hợp với cua biển (Scylla Paramamosain) ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 37, 89-96
10. Bảng tin chợ đầu mối Bình Điền (2018). *Bảng Tổng hợp giá thủy sản*, truy cập từ <http://www.binhdienmarket.com.vn/>
11. Bain Himu and Mandal Anup Kumar (2017). Supply Chain Analysis of Mud Crab (Scylla Serrata) in Bangladesh, *International Journal of Fisheries and Aquatic Studies*, 05
12. FAO (2016). The State of World Fisheries and Aquaculture 2016, *Food and Agriculture Organization of the United Nations*, 4
12. R. Pomeroy, H. Navy, A Ferrer A & Purnomo (2017). Linkages and Trust in the Value Chain for SmallScale Aquaculture in Asia, *Journal of the World Aquaculture Society*, 28, 04